

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO NHANH

**Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 09/3/2022**

(Từ 17h00 ngày 08/3/2022 đến 17h00 ngày 09/3/2022)

I. THÔNG TIN TÌNH HÌNH DỊCH

1. Tình hình ca mắc mới trong ngày

TT	Địa phương	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc	DTTS	Xuất viện	Tử vong
			Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc				
1	TP.BMT	960	949	11	0	0	0	23254	3062	14864	44
2	H. Lắk	110	28	82	0	0	0	2478	1433	1606	10
3	H. Krông Bông	130	85	45	0	0	0	2031	651	883	5
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	0	0	2047	1189	1484	8
5	H. Ea H'Leo	194	167	27	0	0	0	2414	515	890	2
6	H. Krông Pắc	277	255	20	0	0	2	3933	648	1007	8
7	H. Krông Ana	143	107	36	0	0	0	2695	790	1399	6
8	H. Cư M'Gar	117	85	32	0	0	0	4994	1832	2011	13
9	H. Ea Súp	117	93	24	0	0	0	1571	396	624	2
10	H. M'Đrăk	144	71	69	1	0	3	1834	774	689	0
11	H. Krông Năng	1	0	0	0	0	1	2338	576	525	6
12	H. Ea Kar	226	206	20	0	0	0	3427	847	1257	3
13	H. Buôn Đôn	129	125	4	0	0	0	1883	513	445	1
14	H. Cư Kuin	129	118	11	0	0	0	2735	795	1614	12
15	TX. Buôn Hồ	135	56	79	0	0	0	3355	882	1657	19
	TỔNG	2812	2345	460	1	0	6	60989	14903	30955	139

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **60.989** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **30.955** trường hợp xuất viện, **139** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **29.895** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **24,4%** số ca mắc

- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **3262,6/100.000** dân

- Toàn tỉnh có **5.878** tổ COVID cộng đồng đang hoạt động.

2. Tình hình cách ly, phong tỏa

TT	Địa phương	Số trường hợp cách ly tập trung			Số trường hợp cách ly tại nhà		
		Mới	Tích lũy	Còn cách ly*	Mới	Tích lũy	Còn cách ly*
1	TP.BMT	0	243	0	1100	20324	5890
2	TX. Buôn Hồ	0	108	0	173	5860	785
3	H. Ea H'Leo	0	49	32	33	2717	176
4	H.Krông Năng	-	0	0	-	3918	1150
5	H. Cư M'Gar	0	851	0	26	5138	341
6	H. M'Đrăk	10	874	60	133	4852	105
7	H. Ea Kar	0	830	0	293	7760	888
8	H. Krông Pắc	8	189	0	188	6365	1500
9	H. Krông Bông	0	70	38	130	10720	967
10	H. Krông Ana	-	17	0	-	2662	1135
11	H. Cư Kuin	0	0	0	30	2916	913
12	H. Lắk	2	585	32	110	2428	756
13	H. Buôn Đôn	14	429	141	163	4759	1209
14	H. Ea Sup	0	0	0	34	4281	158
15	H. Krông Buk	-	0	0	-	3245	344
	TỔNG	34	4245	303	2413	87945	16317

3. Tình hình lấy mẫu xét nghiệm

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR				
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng		Chờ kết quả
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	
1	CDC*	153	3	4857	88	0	0	1035	31	0
2	TP.BMT	784	1080	42077	19050	0	0	21	16	0
3	TX. Buôn Hồ	177	348	7210	2007	0	0	5	0	0
4	H. Ea H'Leo	177	25	16174	1059	0	0	0	0	0
5	H.Krông Năng	-	-	7123	3946	0	0	0	0	0
6	H. Cư M'Gar	536	339	15214	3744	0	0	1	1	0
7	H. M'Đrăk	79	144	14291	1677	0	0	0	0	0
8	H. Ea Kar	338	226	11676	2568	0	0	0	0	0
9	H. Krông Pắc	231	231	17572	3129	0	0	0	0	0
10	H.Krông Bông	142	130	10822	2058	0	0	0	0	0
11	H. Krông Ana	-	-	6531	1540	0	0	0	0	0
12	H. Cư Kuin	116	107	2775	1412	0	0	3	2	0
13	H. Lắk	74	110	3607	1847	0	0	33	26	0
14	H. Buôn Đôn	170	129	10489	1668	0	0	113	6	0
15	H. Ea Sup	117	117	16663	1263	0	0	37	37	0
16	H. Krông Buk	-	-	2265	928	0	0	0	0	0
	TỔNG	3094	2989	189346	47984	0	0	1248	119	0

4. Hoạt động tiêm vắc xin COVID-19

a) Tổng số vắc xin đã nhận

	Loại vắc xin	Vắc xin nhận	Số mũi tiêm thực hiện	Tỷ lệ (%)
	TỔNG	3.351.518	3.446.989	102,8
1	AstraZeneca	945.030	982.416	104,0
2	Comirnaty	1.169.358	1.235.322	105,6
3	Moderna	176.890	162.721	92,0
4	Sinopharm	1.060.240	1.066.530	100,6

b) Kết quả tiêm vắc xin như sau:

TT	Nhóm đối tượng	Số đối tượng	Mũi 1		Mũi 2		Mũi 3	
			Số tiêm	Tỷ lệ (%)	Số tiêm	Tỷ lệ (%)	Số tiêm	Tỷ lệ (%)
1	18 tuổi trở lên	1.267.929	1.239.513	97,8	1.197.348	94,4	691.835	54,6
2	50 tuổi trở lên	361.984	353.653	97,7	343.536	94,9	118.986	32,9
3	65 tuổi trở lên	103.549	103.001	99,5	97.367	94,0	55.137	53,2
4	PNCT từ 13 tuần tuổi thai	22.934	22.669	98,8	21.612	94,2	6.212	27,1
5	TE 15-17 tuổi	80.616	78.512	97,4	72.674	90,1		
6	TE 12-14 tuổi	105.147	99.549	94,7	91.484	87,0		

5. Công tác điều trị trong ngày

Tổng số bệnh nhân COVID-19: **60.989** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **30.955** trường hợp xuất viện, **139** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **29.895** trường hợp..

a) Tại các cơ sở thu dung điều trị:

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số BN của ngày hôm trước	Số BN ngày hôm nay	Trong đó				
					Mới	Chuyển tuyến trên	Chuyển tuyến dưới	Ra viện	Tử vong
1	BV Dã chiến 01	1000	188	220	65	1	1	31	0
2	TTYT Krông Búk	230	121	130	14	0	0	17	0
3	BV khu vực 333	300	26	29	9	0	0	6	0
4	BV Lao và Bệnh Phổi	100	114	115	15	1	0	13	0
5	BVĐK Vùng TN	230	189	191	20	0	1	16	7
	Tổng	1860	638	685	123	2	2	83	7

- Phân loại theo mức độ lâm sàng (n = 685)

TT	Cơ sở điều trị	Không có biểu hiện lâm sàng	Mức độ nhẹ (VĐHH Cấp)	Mức độ vừa (Viêm phổi)	Mức độ nặng (Viêm phổi nặng)	Mức độ nguy kịch			
						ARDS	Nhiễm trùng huyết	Sốc nhiễm trùng	Khác
1	BV Dã chiến 01	69	151	0	0	0	0	0	0
2	TTYT Krông Búk	85	45	0	0	0	0	0	0
3	BV khu vực 333	4	23	2	0	0	0	0	0
4	BV Lao	0	0	103	12	0	0	0	0
5	BVĐK Vùng TN	5	77	52	56	1	0	0	0
	Tổng	163	296	157	68	1	0	0	0
	Tỷ lệ %	23.8	43.2	22.9	9.9	0.1	0.0	0.0	0.0

- Điều trị liên quan đến suy hô hấp (n= 685)

TT	Cơ sở điều trị	Bình thường	Thở Oxy	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO
1	BV Dã chiến 01	220	0	0	0	0	0
2	TTYT Krông Búk	130	0	0	0	0	0
3	BV khu vực 333	29	0	0	0	0	0
4	BV Lao	103	12	0	0	0	0
5	BVĐK Vùng TN	131	47	10	1	2	0
	Cộng	613	59	10	1	2	0
	Tỷ lệ %	89.5	8.6	1.5	0.1	0.3	0.0

b) Điều trị F0 tại nhà: mới **3.026** trường hợp, tích lũy **41.164** trường hợp, 15.741 trường hợp khỏi bệnh, chuyển tuyến 181 trường hợp, hiện còn điều trị **25.242** trường hợp.

	Địa phương	Mới	Tích lũy	Khỏi bệnh	Tích lũy khỏi bệnh	Chuyển tuyến trong ngày	Tích lũy chuyển tuyến	Còn điều trị
1	TP. BMT	1552	21052	588	9225	0	53	11774
2	H. Lắk	108	1575	11	811	0	0	764
3	H. Krông Bông	-	54	-	0	-	0	54
4	H. Krông Buk	36	509	31	44	0	4	461
5	H. Ea H'leo	140	1689	153	611	0	0	1078
6	H. Krông Pắc	229	2642	112	1116	1	5	1521
7	H. Krông Ana	-	1109	-	274	-	82	753
8	H. Cư M'gar	330	2703	149	819	0	2	1882
9	H. Ea Sup	-	787	-	103	-	0	684
10	H. M'Drak	133	885	0	50	0	0	835
11	Krông Năng	-	1808	-	530	-	2	1276
12	H. Ea Kar	226	1917	321	613	0	0	1304
13	H. Buôn Đôn	-	1059	-	364	-	7	688
14	H. Cư Kuin	145	1717	46	508	0	0	1209
15	Tx Buôn Hồ	127	1658	73	673	0	26	959
	Tổng	3026	41164	1484	15741	1	181	25242

II. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ

- Sở Y tế đang điều **150** nhân lực/ tổng **1.332** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn (*Chi tiết tại phụ lục*).

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (*báo cáo*);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

Nay Phi La

Phụ lục: TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ
(Từ 01/01/2022 đến nay)

1) Các đơn vị đã tiếp nhận nhân lực điều động:

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01 tỉnh Đắk Lắk	20	26	3	6	4	2		0	10	71	270
4	Bệnh viện Dã chiến số 02 tỉnh Đắk Lắk										0	76
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh							5			5	36
6	Trung tâm Y tế thành phố Buôn Ma Thuột							10	17		27	618
7	Trung tâm Y tế thị xã Buôn Hồ	2									2	202
8	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	1	8	8					4		21	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	4	6								10	10
TỔNG CỘNG		29	40	11	6	4	2	15	32	11	150	1332

2) Nhân lực tham gia điều động

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	29	40	11	6	4	2	0	0	11	103	790
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BVĐK vùng Tây Nguyên	5	1	1	3	1				3	14	85
1.3	BVĐK BMT	10	12	1	0	1	1			7	32	99
1.4	CDC	4		8						1	13	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	2								4	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					3	82
1.7	TTYT huyện Cư M'gar		4								4	58
1.8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	2								3	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								2	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu						1				1	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								3	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								2	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk		2	1							3	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									2	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP Buôn Ma Thuột		4								4	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			15	345
4	Tình nguyện viên								32		32	110
TỔNG CỘNG		29	40	11	6	4	2	15	32	11	150	1247